

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 202/2018/DS-PT
Ngày 30-11-2018
V/v yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả
tiền phát sinh từ hợp đồng mua bán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các Thẩm phán: Ông Lê Lâm Sơn

Bà Trần Thị Trâm Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Quý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Trịnh Văn Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 146/2018/TLPT-DS ngày 31 tháng 10 năm 2018 về việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền phát sinh từ hợp đồng mua bán tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2018/DS-ST ngày 07/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện K bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 219/2018/QĐ-PT ngày 05/11/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn A, sinh năm 1948 – Chủ doanh nghiệp tư nhân Tư A

Địa chỉ: Khu phố N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Tài Đ, sinh năm 1957 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã Mỹ Đ, thị xã H, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: 1. Anh Trương Huỳnh L, sinh năm 1972 (có mặt)
2. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

Anh Phạm Hồng Q, sinh năm 1988 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Trương Huỳnh L

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Phạm Văn A- chủ doanh nghiệp tư nhân Tư A trình bày: Ông là chủ doanh nghiệp tư nhân Tư A. Vào năm 2013 vợ chồng anh L, chị T bắt đầu mua bán vật tư nông nghiệp tại doanh nghiệp Tư A, việc mua bán mỗi lần mua thì thiếu lại một ít tiền kéo dài nhiều năm, sau đó vợ chồng anh L chuyển qua nuôi trồng thủy sản nên hai bên không còn mua bán và cùng xác nhận số nợ với nhau số tiền là 891.047.000đồng chưa thanh toán. Hai bên có lập bản cam kết ngày 19/3/2016 có ghi số nợ, tiền lãi và chia thành 5 kỳ trả nợ.

Đến ngày 19/9/2016 anh L trả được một kỳ với số tiền 188.901.964đồng gồm 178.209.400đồng tiền gốc và 10.692.564đồng tiền lãi. Tuy nhiên, đến các kỳ trả nợ sau thì vợ chồng anh L không thực hiện trả nợ, ông có làm giấy thông báo công nợ phải thu hồi nhưng anh L vẫn không trả.

Tại đơn khởi kiện ông yêu cầu anh L, chị T phải trả nợ gốc là 712.837.600đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định pháp luật tính từ ngày 20/9/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa sơ thẩm thì ông yêu cầu trả tiền gốc và tiền lãi theo thỏa thuận 1%/tháng tính từ ngày 20/9/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn anh Trương Huỳnh L và chị Nguyễn Thị T trình bày: Anh chị thừa nhận có mua bán vật tư nông nghiệp với doanh nghiệp Tư A đã nhiều năm. Anh chị có nợ ông A các khoản nợ: nợ tiền thuê đất năm 2015 là 65.000.000đồng; nợ tiền mua máy gặt liên hợp 275.000.000đồng lãi tính 2,5%/tháng; nợ tiền phân bón, thuốc trừ sâu năm 2008 là 176.000.000đồng. Đến tháng 12/2015 anh Q (là con ông A) viết giấy ghi anh chị còn nợ số tiền 1.105.255.000 đồng. Anh chị đã trả được 215.255.000 đồng, còn lại 890.000.000 đồng, trong số nợ này thì tiền gốc chỉ có 516.000.000đồng, còn lại là tiền lãi.

Anh thừa nhận có ký vào bản cam kết trả nợ ngày 19/3/2016, anh chị đã trả được 1 kỳ theo bản cam kết, tuy nhiên do không còn khả năng nên các kỳ tiếp theo anh chị không trả nữa. Nay anh chị đồng ý trả cho ông A số nợ gốc là 516.000.000đồng, xin trả trong thời hạn 3 năm và chia làm 6 kỳ trả nợ; còn tiền lãi thì anh chị xin không trả.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Phạm Hồng Q trình bày: Anh là con của ông A, việc mua bán vật tư giữa anh L, chị T với doanh nghiệp của cha anh thì anh không biết rõ, chỉ biết anh L có nợ tiền mua bán nhưng chưa trả. Anh thừa nhận có viết giấy nợ giao cho anh L để làm cơ sở trả nợ cho cha anh như lời trình bày của anh L và anh có trực tiếp nhận của anh L 100.000.000đồng rồi giao lại cho ông A, sau đó anh L có trả thêm lần nào nữa hay không thì anh không biết.

* Tại bản án sơ thẩm số 116/2018/DS-ST ngày 07/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện K đã quyết định:

Buộc anh L, chị T có nghĩa vụ trả cho ông A số tiền 880.829.661 đồng, trong đó nợ gốc là 712.837.600đồng, tiền lãi 167.992.061đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm trả trong thi hành án và bảo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

* Ngày 14/9/2018 bị đơn anh Trương Huỳnh L có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A, buộc vợ chồng anh phải trả cho ông A tiền gốc là 712.837.600đồng, tuy nhiên vợ chồng anh đã trả nợ được nhiều lần nhưng không được Tòa án chấp nhận, mặt khác lại công nhận tiền lãi trái pháp luật mà ông A yêu cầu, ngoài ra cấp sơ thẩm không triệu tập vợ ông A tham gia tố tụng là vi phạm tố tụng. Do đó, anh L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết lại vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Trương Huỳnh L, hoàn trả lại tạm ứng án phí phúc thẩm cho chị T do chị T không có ký tên trong đơn kháng cáo và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Cấp sơ thẩm ra Thông báo thụ lý vụ án số 138/TB-TLVA ngày 16/4/2018 nội dung nguyên đơn yêu cầu anh L, chị T trả tiền gốc 712.837.600đồng và tiền lãi theo mức lãi suất quá hạn do ngân hàng nhà nước quy định là chưa đúng với yêu cầu của nguyên đơn trong nội dung đơn khởi kiện ngày 09/4/2018 là yêu cầu trả tiền gốc 712.837.600đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Mặt khác, bị đơn chị T không ký tên vào đơn kháng cáo, nhưng cấp sơ thẩm lại ra thông báo yêu cầu chị T đóng tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đồng là không đúng quy định của pháp luật. Xét thấy, cấp sơ thẩm có những vi phạm

nêu trên, tuy nhiên vi phạm này không ảnh hưởng tới việc giải quyết nội dung vụ án, nên Hội đồng phúc thẩm rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm trong quá trình giải quyết án.

Tại giai đoạn phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông A là ông Huỳnh Tài Đ có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn chị Nguyễn Thị T không có kháng cáo và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Đ, chị T.

[2] Xét kháng cáo của anh L thấy rằng, hai bên đương sự đều thừa nhận có giao dịch mua bán vật tư nông nghiệp với nhau trong nhiều năm, phía anh L còn cho rằng ông A còn cho anh thuê đất để canh tác và trong sổ nợ ông A yêu cầu trả là 891.047.000đồng thì chỉ có 516.000.000đồng là nợ gốc còn lại là tiền lãi nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh L không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Mặt khác, phía ông A cũng không thừa nhận có tiền lãi và có cung cấp Bản cam kết trả nợ (bút lục 05) có chữ ký của anh L, chị T thể hiện anh L, chị T cam kết sẽ trả nợ cho doanh nghiệp tư nhân Tư A số nợ gốc 891.047.000đồng và tiền lãi. Anh L, chị T thừa nhận có ký tên vào Bản cam kết trả nợ ngày 19/3/2016. Sau khi ký cam kết thì anh L, chị T đã trả được cho ông A số tiền gốc 178.209.400đồng, nay ông A yêu cầu anh L, chị T trả tiếp số nợ còn lại là 712.837.600đồng là có cơ sở chấp nhận. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A là đúng quy định pháp luật.

[3] Về lãi suất: Do anh L và chị T không trả nợ gốc, nợ lãi theo bản cam kết ngày 19/3/2016 và giữa hai bên có thỏa thuận trong bản cam kết lãi suất là 1%/tháng, do đó phải áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 về chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền để xác định lãi suất mới phù hợp. Theo đó *“Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*, nên Hội đồng xét xử thống nhất tính lãi suất theo sự thỏa thuận của các bên là 1%/tháng. Cấp sơ thẩm buộc anh L, chị T phải trả tiền lãi cho ông A – Chủ doanh nghiệp tư nhân Tư A mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 20/9/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 07/9/2018 là 167.992.061đồng là phù hợp.

[4] Ngoài ra, anh L còn kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng do không đưa vợ của ông A vào tham gia tố tụng. Xét thấy, ông A – chủ doanh nghiệp tư nhân Tư A khởi kiện yêu cầu anh L, chị T trả cho doanh nghiệp số nợ căn cứ vào Bản cam kết trả nợ ngày 19/3/2016 do anh L, chị T ký nhận còn nợ doanh nghiệp tư nhân Tư A số nợ gốc 891.047.000đồng và tiền lãi. Do đó, Hội đồng phúc thẩm nhận thấy, việc giải quyết vụ án không liên quan tới quyền lợi và

nghĩa vụ của vợ ông A nên không cần thiết phải đưa vợ ông A vào tham gia tố tụng; nên không chấp nhận kháng cáo này của anh L.

[5] Về án phí phúc thẩm: Anh L kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000đồng.

Do chị T không ký tên vào đơn kháng cáo nên việc cấp sơ thẩm ra thông báo yêu cầu chị T nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đồng là trái quy định của pháp luật, nên phải hoàn trả cho chị T tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 290, 305, 438 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Trương Huỳnh L.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 116/2018/DS-ST ngày 07/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện K.

Tuyên xử:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn A. Buộc anh Trương Huỳnh L và chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Văn A – chủ doanh nghiệp tư nhân Tư A số tiền gốc là 712.837.600 đồng và tiền lãi 167.992.061đồng, tổng cộng là 880.829.661đồng (Tám trăm tám mươi triệu tám trăm hai mươi chín nghìn sáu trăm sáu mươi một đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2- Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Anh Trương Huỳnh L và chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 38.424.889đồng (Ba mươi tám triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn tám trăm tám mươi chín đồng).

Hoàn trả cho ông Phạm Văn A số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 16.256.752đồng (mười sáu triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi

hai đồng) theo lai thu số 0001812 ngày 12/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Kiên Giang.

- Án phí phúc thẩm:

Anh Trương Huỳnh L phải chịu án phí phúc thẩm 300.000đồng, được khấu trừ vào 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007624 ngày 17/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị T tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007625 ngày 17/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện K;
- THA dân sự huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Đặng Thị Bích Vân